

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”

Bài học ngày 9.7.2021

BÀI 1
CHỦ CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ A

1. TỪ VỰNG

Danh từ nam tánh vĩ ngữ A

<i>Buddha / Tathāgata</i>	Đức Phật, Như Lai, Đấng Thiện Thệ
<i>Sugata</i>	người, con người
<i>manussa</i>	người đàn ông.
<i>nara / purisa</i>	người nông dân
<i>kassaka</i>	Bà-la-môn
<i>Brāhmaṇa</i>	con trai
<i>putta</i>	chú, bác, cậu, dượng
<i>mātula</i>	bé trai
<i>kumāra</i>	người thương buôn
<i>vāṇija</i>	vua
<i>bhūpāla</i>	bạn
<i>sahāya / sahāyaka / mitta</i>	

Động từ:

<i>bhāsati</i>	nói
<i>pacati</i>	nấu
<i>kasati</i>	cày
<i>bhuñjati</i>	ăn
<i>sayati</i>	ngủ
<i>passati</i>	thấy
<i>chindati</i>	chặt

<i>gacchati</i>	đi
<i>āgacchati</i>	tới
<i>dhāvati</i>	chạy

2. VĂN PHẠM

Chủ cách là biến cách của danh từ để chỉ cho chủ từ trong câu; chi phối động từ.

Trong trường hợp danh từ nam tánh vĩ ngữ A số ít thêm vào O, số nhiều thêm vào Ā

Số ít:

nara + o = naro

mātula + o = mātulo

kassaka + o = kassako

Số nhiều:

nara + ā = narā

mātula + ā = mātulā

kassaka + ā = kassakā

Động từ Pāli khi được liệt kê trong từ điển mang hình thức ngôi thứ ba số ít. Thí dụ hững động từ *bhāsati*, *pacati*, *kasati* là biến thể từ các động từ căn *bhāsa*, *paca*, *kasa*,

Chia động từ ngôi thứ ba

Số ít:

bhāsati = anh ấy nói

pacati = anh ấy nấu

kasati = anh ấy cày

Số nhiều:

bhāsanti = họ nói

pacanti = họ nấu

kasanti = họ cày

Vài câu kiểu mẫu:

Số ít:

<i>Naro bhāsati</i>	= người đàn ông nói
<i>Mātulo pacati</i>	= người cậu nấu
<i>Kassako kasati</i>	= bác nông dân cày

Số nhiều:

<i>Narā bhāsanti</i>	= những người đàn ông nói
<i>Mātulā pacanti</i>	= những người cậu nấu
<i>Kassakā kasanti</i>	= những nông dân cày

BÀI TẬP 1

Dịch sang tiếng Việt:

- 1) *Bhūpālo bhuñjati.*
- 2) *Puttā sayanti.*
- 3) *Vāṇijā sayanti.*
- 4) *Buddho passati.*
- 5) *Kumāro dhāvati.*
- 6) *Mātulo kasati.*
- 7) *Brāhmaṇā bhāsanti.*
- 8) *Mittā gacchanti.*
- 9) *Kassakā pacanti.*
- 10) *Manusso chindati.*
- 11) *Purisā dhāvanti.*
- 12) *Sahāyako bhuñjati.*
- 13) *Tathāgato bhāsati.*
- 14) *Naro pacati.*
- 15) *Sahāyā kasanti.*
- 16) *Sugato āgacchati*

Dịch sang tiếng Pāli:

- 1) Những người con trai chạy.
- 2) Các cậu nhìn thấy
- 3) Đức Phật tới
- 4) Những bé trai ăn.
- 5) Những thương gia đi
- 6) Người đàn ông ngủ
- 7) Nhà vua đi.
- 8) Ông Bà-la-môn chặt
- 9) Những người bạn nói chuyện.
- 10) Bác nông dân cày.
- 11) Người thương buôn đi đến.
- 12) Các bé trai chặt.
- 13) Các người cậu nói chuyện.
- 14) Đứa con trai chạy.
- 15) Người bạn nói chuyện.
- 16) Đức Phật nhìn thấy.

PĀLI VUI ĐỂ HỌC

Trong các xứ Phật giáo đôi khi có những trường hợp dị biệt thấy bình thường nhưng lại tạo nên những tranh luận lớn. Tại Tích Lan (Sri Lanka) khi viết pháp danh của nhà sư luôn luôn ở dạng danh từ nguyên ngữ thí dụ: Sumedha, Jotika trong lúc ở Thái Lan thì luôn luôn viết với biến cách chủ ngữ thí dụ Sumedho, Jotiko. Một vị sư người Canada xuất gia ở Mỹ có pháp danh là Sona khi sang tu học ở Thái Lan người ta đổi thành Sono vị này thấy khó nghe nên phải xin phép giữ nguyên Sona.

PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH

LỄ PHẬT (BUDDHAPAṆĀMA)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Namo: đánh lễ

tassa: vị ấy

bhagavato: Đức Thế Tôn.

arahato: Bạc Ứng Cúng, Bạc A La Hán

sammāsambuddhassa = Đấng Chánh Biến Tri, Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác

Đánh lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, Đấng Chánh Biến Tri

Đánh lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, Đấng Chánh Biến Tri

Đánh lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, Đấng Chánh Biến Tri